

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2009

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1) **Hình thức sở hữu vốn :** Công ty cổ phần.

2) **Lĩnh vực kinh doanh :** Dịch vụ, thương mại.

3) **Ngành nghề kinh doanh :**

- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô.
- Đại lý mua bán ô tô và phụ tùng các loại.
- Đóng mới thùng xe các loại.
- Mua bán và cho thuê ô tô, mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô.
- Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ.
- Dịch vụ cứu hộ xe ô tô.
- Sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ (trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện).
- Kinh doanh bất động sản (bổ sung).

II/ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1) **Năm tài chính :**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2) **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1) **Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2) **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3) **Hình thức kế toán áp dụng :**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1) **Cơ sở lập báo cáo tài chính :**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2) **Tiền và tương đương tiền :**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3) **Hàng tồn kho :**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền (nguyên vật liệu), giá đích danh (hàng hóa) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4) Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5) Tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	SỐ NĂM
Nhà cửa, vật kiến trúc	Từ 05 đến 25 năm
Máy móc và thiết bị	Từ 05 đến 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Từ 05 đến 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 03 đến 10 năm
Tài sản cố định khác	Từ 03 đến 10 năm

6) Tài sản cố định vô hình :

*Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 04 năm.

*Quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

7) Đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8) Chi phí trả trước dài hạn :**a) Công cụ, dụng cụ :**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

b) Chi phí khác :

Gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo, ... được phân bổ vào chi phí trong thời gian không quá 02 năm.

9) Chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận giữa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10) Nguồn vốn kinh doanh - Quỹ :

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11) Cổ tức :

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

12) Thuế thu nhập doanh nghiệp :

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế 25% trên thu nhập chịu thuế và được giảm 30% số thuế phải nộp theo thông tư 03/2009/TT-BTC.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày :

- 31/03/2009 : 17.802 VND/USD.

14) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

15) Bên liên quan :

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V./ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**1) Tiền và các khoản tương đương tiền :**

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Tiền mặt	15,245,693,643	2,891,622,627
Tiền gửi ngân hàng	-	2,555,903,926
Các khoản tương đương tiền	-	2,500,000,000
Cộng	15,245,693,643	7,947,526,553

2) Đầu tư ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	2,317,730,000	2,317,730,000
Đầu tư ngắn hạn khác	8,300,000,000	13,350,000,000
<i>Trong đó: Khoản cho Cameco vay</i>	<i>2,300,000,000</i>	<i>8,350,000,000</i>
Cộng	10,617,730,000	15,667,730,000

3) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	1,635,854,665	1,635,854,665
Cộng	1,635,854,665	1,635,854,665

4) Phải thu khách hàng :

Phải thu tiền bán xe và sửa chữa xe ô tô.

5) Trả trước cho người bán :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Tổng công cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn (SAMCO)	63,000,000	63,000,000
Cty CP Phát Triển Phần Mềm ASIA (ASIA)	167,000,530	167,000,530
Cty TNHH MT Ứng Dụng & XD ADT	266,628,000	
Isaria Coporate Design	133,224,757	
CH Nguyễn Duy Thông	45,737,000	
Nhà cung cấp khác	424,036,479	113,006,000
Cộng	1,099,626,766	343,006,530

6) Các khoản phải thu khác :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Vật tư bảo hành còn phải thu	9,138,470	654,821,739
Vật tư xuất sửa chữa còn phải thu	670,780,210	1,103,241,549
Cty CP CK Ô tô Cần Thơ (Xe trung bày)	-	568,973,126
Khoản ký quỹ Mai Linh	3,000,000	3,000,000
Các khoản khác	393,567,698	86,956,663
Cộng	1,076,486,378	2,416,993,077

7) Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	7,189,239,702	4,800,209,785
Hàng hóa	72,452,779,108	55,729,373,073
Cộng	79,642,018,810	60,529,582,858

8) Chi phí trả trước ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Tăng trong quý	Kết chuyển vào CP SXKD	Số cuối quý
Chi phí bảo hiểm	127,541,760	34,217,273	42,602,383	119,156,650
Công cụ dụng cụ	214,786,776	3,490,000	7,725,753	210,551,023
Chi phí khác	24,595,733	400,620,840	124,009,136	301,207,437
Cộng	366,924,269	438,328,113	174,337,272	630,915,110

9) Tài sản ngắn hạn khác :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Tạm ứng	1,531,451,465	1,249,461,681
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	969,707,180	969,707,180
<i>CN Tổng Công ty Bến Thành</i>	<i>932,969,180</i>	<i>932,969,180</i>
<i>Cty CP TM & DV Đại Toàn</i>	<i>6,738,000</i>	<i>6,738,000</i>
<i>Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9</i>	<i>30,000,000</i>	<i>30,000,000</i>
Cộng	2,501,158,645	2,219,168,861

10) Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá số đầu quý	16,701,291,163	3,392,592,820	19,868,368,290	1,478,700,277	275,675,699	41,716,628,248
Mua sắm mới		16,786,500	511,721,882		16,178,000	544,686,382
Thanh lý, nhượng bán	-		(1,758,352,928)	-	-	(1,758,352,928)
Chuyển sang TSCĐ Vô Hình	-					-
Số cuối quý	16,701,291,163	3,409,379,320	18,621,737,244	1,478,700,277	291,853,699	40,502,961,702
Giá trị hao mòn đầu quý	6,568,125,796	2,083,597,373	2,462,982,976	1,041,050,179	267,010,817	12,422,767,142
Khấu hao trong quý	548,167,230	91,873,709	689,644,875	48,587,001		1,378,272,815
Thanh lý, nhượng bán			(235,306,071)			(235,306,071)
Số cuối quý	7,116,293,025	2,175,471,082	2,917,321,780	1,089,637,180	267,010,818	13,565,733,889
Giá trị còn lại đầu quý	10,133,165,368	1,308,995,447	17,405,385,314	437,650,098	8,664,882	29,293,861,109
Số cuối quý	9,584,998,138	1,233,908,238	15,704,415,464	389,063,097	24,842,882	26,937,227,813

11) Đầu tư tài chính dài hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Đầu tư vào công ty con	11,503,050,000	11,503,050,000
Đầu tư trái phiếu	6,000,000	6,000,000
Cộng	11,509,050,000	11,509,050,000

12) Chi phí trả trước dài hạn :

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Tăng trong quý	Kết chuyển vào CP SXKD	Số cuối quý
Chi phí bảo hiểm	-	-	-	-
Công cụ dụng cụ	150,403,806	4,713,300	2,955,499	152,161,606
Chi phí khác	127,712,848	41,028,000	44,106,712	124,634,136
Cộng	278,116,654	45,741,300	47,062,211	276,795,742

13) Vay và nợ ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Vay ngắn hạn Ngân hàng	5,672,239,159	7,120,593,424
Vay ngắn hạn Ngân hàng (Ngân hàng HSBC No 001-083450-301)	-	7,120,593,424
Vay ngắn hạn Ngân hàng (Ngân hàng NN & PTNT PDC)	5,672,239,159	-
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân	10,000,000	10,000,000
<i>Kỳ phiếu nội bộ</i>	<i>10,000,000</i>	<i>10,000,000</i>
Cộng	5,682,239,159	7,130,593,424

* Khoản vay Ngân hàng HSBC dùng để kinh doanh mua bán xe ô tô, khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố hàng hóa là xe ô tô.

14) Phải trả người bán :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Cty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam (Xe)	73,078,660,180	55,745,596,295
Cty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam (Phụ tùng)	3,950,834,992	189,068,577
Cty TNHH XD Tín Phát	1,052,801	1,052,801
Cty Anh Vũ	95,814,964	
Lê Mạnh Hùng (Sạp 19 Chợ Dân Sinh)	44,972,000	
Vật tư mua ngoài	192,278,218	
Các nhà cung cấp khác	668,632,374	416,319,452
Cộng	78,032,245,529	56,352,037,125

15) Người mua trả tiền trước :

Ứng trước tiền mua xe từ khách hàng.

16) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước :

Công ty còn khoản thuế TNDN phải nộp Nhà nước tính đến thời điểm cuối quý là 1,679,666,771 VND, thuế TNCN phải nộp nhà nước là 78,987,578 VND.

* Tiền thuế đất Công ty phải nộp theo diện tích đất thuê là 2.481m² căn cứ theo hợp đồng thuê đất số 6332/HĐ-GTĐ ngày 19/06/2001.

* Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17) Phải trả người lao động

Lương tháng 3 còn phải trả .

18) Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Chi phí khác	130,000,000	-
Cộng	130,000,000	-

19) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Bảo hiểm y tế	110,537,639	109,494,837
Thu hộ đoàn phí	21,793,637	5,767,122
Bảo hiểm thất nghiệp	6,917,292	
Tiền thuê kho - Cty CK Ôtô Sài Gòn	383,000,000	383,000,000
Phụ tùng thừa nhập kho chờ xử lý	103,425,319	103,425,319
Các khoản khác	723,707,596	42,373,741
Cộng	1,349,381,483	644,061,019

20) Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý	43,312,110,000	5,564,790,708	1,830,400,018	6,070,480,886	56,777,781,612
Phân phối các quỹ trong quý		334,414,076	167,207,038	(914,131,151)	(412,510,037)
Lợi nhuận trong quý				3,344,140,764	3,344,140,764
Chia cổ tức trong quý				(2,568,300,000)	(2,568,300,000)
Chi phí giao tế					-
Vốn tăng trong quý					-
Thặng dư vốn cổ phần	44,746,960,600				44,746,960,600
Số dư cuối quý	88,059,070,600	5,899,204,784	1,997,607,056	5,932,190,499	101,888,072,939

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Vốn đầu tư của Nhà nước	14,114,810,000	14,114,810,000
Vốn góp của các cổ đông khác	29,197,300,000	29,197,300,000
Cộng	43,312,110,000	43,312,110,000

Cổ phiếu (đang lưu hành với mệnh giá là 10.000VNĐ/CP).

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,331,211	4,331,211
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,331,211	4,331,211
- Cổ phiếu phổ thông	4,331,211	4,331,211
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,331,211	4,331,211
- Cổ phiếu phổ thông	4,331,211	4,331,211
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính :

* Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ của Công ty, tham gia liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần.

* Quỹ dự phòng tài chính được dùng để :

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được trong quá trình hoạt động kinh doanh.

- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

21) Quỹ khen thưởng, phúc lợi :

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong quý	Số cuối quý
Quỹ khen thưởng	650,397,001	245,302,999	895,700,000	-
Quỹ phúc lợi	500,913,284	167,207,038	266,178,516	401,941,806
Cộng	1,151,310,285	412,510,037	1,161,878,516	401,941,806

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD**1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :**

Chỉ tiêu	Số quý này	Số quý trước
Tổng doanh thu :	242,213,313,333	160,912,880,604
- Doanh thu bán xe ô tô	228,310,339,962	144,257,802,638
- Doanh thu sửa chữa, bán phụ tùng	13,344,605,857	16,136,555,520
- Doanh thu khác	558,367,514	518,522,446
Các khoản giảm trừ doanh thu	2,619,685,721	1,410,857,043
- Hàng bán bị trả lại	2,619,685,721	1,410,857,043
Doanh thu thuần	239,593,627,612	159,502,023,561

2) Giá vốn hàng bán :

Chỉ tiêu	Số quý này	Số quý trước
Tổng giá vốn :	222,570,466,649	145,838,686,462
- Giá vốn bán xe ô tô	212,260,544,838	132,955,301,311
- Giá vốn sửa chữa, bán phụ tùng	10,298,594,766	12,862,856,506
+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	8,476,495,601	10,251,106,856
+ Chi phí nhân công trực tiếp	536,815,055	700,784,553
+ Chi phí sản xuất chung	1,285,284,110	1,910,965,097
- Giá vốn khác	11,327,045	20,528,645

3) Doanh thu hoạt động tài chính - Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Số quý này	Số quý trước
Doanh thu hoạt động tài chính :	405,492,853	1,192,677,689
- Lãi tiền gửi	24,831,231	391,033,723
- Hoạt động đầu tư chứng khoán		15,700,000
- Thu nhập khoán đầu tư chứng khoán	54,670	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		377,090,633
- Lãi cho vay vốn	193,480,000	229,333,333
- Lãi phạt quá hạn thanh toán	1,685,863	
- Doanh thu tài chính khác	185,441,089	179,520,000
Thu nhập khác	1,859,176,150	1,524,964,791
Cộng	2,264,669,003	2,717,642,480

4) Chi phí tài chính :

Chỉ tiêu	Số quý này	Số quý trước
- Trả lãi tiền vay	662,254,572	1,451,240,866
- Hoạt động đầu tư chứng khoán		1,200,014,665
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,131,800,488	253,344,715
Cộng	3,794,055,060	2,904,600,246

5) Chi phí bán hàng :

Chỉ tiêu	Số quý này	Số quý trước
- Chi phí nhân viên	1,093,635,952	1,000,793,468
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60,796,466	155,919,243
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,038,398,374	755,023,833
- Chi phí ngân hàng	43,405,735	7,948,815
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,577,392,079	209,351,945
- Chi phí khác	4,521,569,788	5,283,170,515
Cộng	8,335,198,394	7,412,207,819

6) Chi phí quản lý doanh nghiệp :

Chỉ tiêu	Số quý này	Số quý trước
- Chi phí nhân viên quản lý	782,390,560	968,735,248
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	17,370,040	
- Chi phí dụng cụ quản lý	2,560,000	48,574,717
- Chi phí khấu hao TSCĐ	160,527,285	110,095,149
- Thuế, phí và lệ phí	60,000,000	48,565,831
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39,628,276	66,643,712
- Chi phí bằng tiền khác	460,570,696	885,070,927
Cộng	1,523,046,857	2,127,685,584

7) Chi phí khác :

Chỉ tiêu	Số quý này	Số quý trước
- Thù lao Hội đồng quản trị	-	51,000,000
- Chi phí thanh lý TSCĐ	1,523,046,856	1,275,453,757
Cộng	1,523,046,856	1,326,453,757

8) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

Chỉ tiêu	Số quý này	Số quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,640,816,545	10,608,316,745
- Chi phí nhân công	2,810,986,136	3,236,075,553
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,425,041,021	1,421,874,802
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,786,767,088	416,937,318
- Chi phí khác	5,626,362,763	6,714,206,216
Cộng	20,289,973,553	22,397,410,634

9) Những thông tin khác :

Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám Đốc:

Chỉ tiêu	Số quý này	Số quý trước
- Tiền lương	171,000,000	156,521,739
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1,529,931	1,332,186
- Tiền thưởng	1,500,000	5,000,000
Cộng	174,029,931	162,853,925

Về chính sách kế toán, hiện tại công ty vẫn áp dụng các chuẩn kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15/02/2005, Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính và đã được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 20/2006/TT - BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 21/2006/TT - BTC ngày 20/03/2006 như sau :

- VAS 11 Hợp nhất kinh doanh.
- VAS 17 Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- VAS 18 Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.
- VAS 23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- VAS 27 Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- VAS 28 Báo cáo bộ phận.
- VAS 29 Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.
- VAS 30 Lãi trên cổ phiếu.

Ngoài ra, công ty vẫn áp dụng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp mới ban hành theo Quyết định số 15/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Trong thời gian thực hiện các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính quý này và các quý trước của Công ty.

10) Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong Quý 1 năm 2009 và Quý 4 năm 2008 :

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 1/2009	Quý 4/2008
Cơ cấu tài sản :			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	77.60	69.73
- Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	22.40	30.27
Cơ cấu nguồn vốn :			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	55.69	41.14
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	44.31	58.86
Khả năng thanh toán :			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.12	2.43
- Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	1.49	1.71
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.85	0.11
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	%	1.69	1.65
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	1.40	0.74
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	1.80	1.51
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	1.49	0.68
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3.35	1.16

11) Một số thuyết minh khác

- Doanh thu bán hàng Quý 1/09 tăng 189,74% so với cùng kỳ năm trước nhưng lợi nhuận chưa tăng tương ứng vì:

+ Về doanh thu: Quý 1/09 có bán xe nhập khẩu nguyên chiếc (CBU) từ Đức với mức doanh thu rất cao so với xe lắp ráp trong nước (CKD).

+ Về lợi nhuận: Do chính sách từ Mercedes Benz VN phân hoa hồng biến đổi của các dòng xe này công ty sẽ được thanh toán sau khi kết thúc Quý 1/09 nên chưa thể hạch toán vào lợi nhuận Quý 1/09

- Số lợi nhuận sau thuế của Quý 1/09 cao hơn so với quý 4/08 là 35,48% do trong Quý 1/09 doanh số bán xe tăng 66,57% so với Quý 4/08.

Người lập



PHẠM HỒNG NGỌC

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH



NGUYỄN VĂN ĐỨC